

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 30 |

0254
CỘ
T
KIỂM
V
H F

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Ông Đỗ Nam Anh | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024) |
| Ông Võ Anh Tuấn | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/3/2024) |
| Ông Võ Anh Tuấn | Thành viên (Từ ngày 20/3/2024) |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Thành viên |
| Ông Ngô Quang Vinh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Thái | Thành viên |

Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Ngô Quang Vinh | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Vinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ô
C
TY
T
ÁN
O
HÀ

Số: 153 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 2.035.262.904 VND, Phải thu ngắn hạn khác với số tiền 188.795.903 VND; Trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 201.751.307 VND; Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 7.750.874.063 VND; Phải trả, phải nộp khác với số tiền 477.888.308 VND. Các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện, tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này hay không.
2. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị 2,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,3 tỷ VND). Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

3. Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư tạm ứng (*tạm ứng bằng tiền mặt*) cho Ông Hoàng Ngọc Hùng – Kế toán trưởng Công ty với số tiền khoảng 7,7 tỷ VND (tại ngày 31/12/2023 là 13,2 tỷ VND), cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Ông Hùng đã nộp vào quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty số tiền lần lượt khoảng 4 tỷ VND và 3,6 tỷ VND. Bằng những thông tin cung cấp từ Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về các giao dịch tạm ứng/hoàn ứng và việc Công ty sử dụng số tiền này cũng như ảnh hưởng như thế nào đến lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 41.435.503.301 | 44.515.289.249 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29.214.968.521 | 37.541.152.659 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 12.425.094.702 | 8.520.871.234 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 8.872.930.499 | 14.326.106.134 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 9.728.138.792 | 16.505.370.763 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.811.195.472) | (1.811.195.472) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 6.054.457.449 | 5.879.920.426 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.089.371.742 | 5.976.890.030 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (34.914.293) | (96.969.604) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.208.391.388 | 39.836.538 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 11.120.698 | 2.130.702 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.147.158.706 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 50.111.984 | 37.705.836 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 67.635.395.917 | 7.440.385.106 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.080.296.947 | 1.284.659.263 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 579.320.605 | 747.909.001 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.103.207.642 | 3.103.207.642 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.523.887.037) | (2.355.298.641) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 500.976.342 | 536.750.262 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.133.217.517 | 1.133.217.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (632.241.175) | (596.467.255) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 66.377.027.813 | 5.762.727.146 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 66.377.027.813 | 5.762.727.146 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 178.071.157 | 392.998.697 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 178.071.157 | 392.998.697 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 109.070.899.218 | 51.955.674.355 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 63.107.732.775 | 6.038.839.630 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31.592.310.023 | 6.038.839.630 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 25.992.246.400 | 4.607.582.739 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 4.352.340.300 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 25.420.352 | 165.546.243 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 454.881.698 | 484.430.285 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 103.825.648 | 57.482.473 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 663.595.625 | 723.797.890 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 31.515.422.752 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 31.515.422.752 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 45.963.166.443 | 45.916.834.725 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 45.963.166.443 | 45.916.834.725 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.612.440.000 | 50.612.440.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.612.440.000 | 50.612.440.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 48.995.200 | 48.995.200 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế | 421 | | (4.698.268.757) | (4.744.600.475) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/(Lỗ) lũy kế | 421a | | (4.744.600.475) | (5.055.372.492) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 46.331.718 | 310.772.017 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 109.070.899.218 | 51.955.674.355 |



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 26.290.077.646 | 17.194.250.020 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 27.477.000 | 17.100.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 21 | 26.262.600.646 | 17.177.150.020 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 11 | 22 | 21.778.968.447 | 11.967.691.044 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.483.632.199 | 5.209.458.976 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 10.667.261 | 801.498.430 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 15.105.358 | 66.515 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15.105.358 | 66.515 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 162.121.241 | 49.371.638 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 3.810.911.293 | 4.126.706.831 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 506.161.568 | 1.834.812.422 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 50.500.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 358.597.536 | 1.365.205.243 |
| 13. Lỗ khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (358.597.536) | (1.314.705.243) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 147.564.032 | 520.107.179 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 101.232.314 | 209.335.162 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 46.331.718 | 310.772.017 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 21 | 140 |



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 29.316.629.912 | 17.399.394.788 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (17.758.563.100) | (13.177.064.672) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.820.591.371) | (3.545.291.671) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (15.105.358) | (66.515) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (113.638.462) | (135.696.700) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.362.245.907 | 14.377.956 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.787.343.866) | (15.471.440.636) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.183.633.662 | (14.915.787.450) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (43.799.265.198) | (17.365.071.622) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 50.500.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (20.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 20.500.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.515.101 | 801.498.430 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (43.795.750.097) | (16.513.073.192) |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 32.474.828.946 | 125.144.757 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (959.406.194) | (125.144.757) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 31.515.422.752 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 903.306.317 | (31.428.860.642) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.054.379.626 | 32.483.240.268 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100686181 ngày 06 tháng 3 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Công ty có vốn điều lệ là 50.612.440.000 VND, được chia thành 5.061.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 2237/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu VIE; ngày giao dịch cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2022; ngày hủy niêm yết là ngày 18 tháng 7 năm 2022.

Ngày giao dịch đầu tiên của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO tại thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Upcom) là ngày 03 tháng 8 năm 2022 theo Thông báo số 2417/TB-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoài văn phòng Công ty tại Hà Nội, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO với mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0100686181-007 tại địa chỉ 138 Cộng Hòa - Phường 4 - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

026
CƠ
T
IÊN
VÀ
4 P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm) |
|---------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 50 năm.

Quyền sử dụng đất tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 27 tháng 4 năm 2024. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Phần mềm

Phần mềm khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng | Lãnh đạo chủ chốt |

Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp các sản phẩm về thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 57.904.121 | 67.446.823 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.899.781.822 | 986.932.803 |
| Cộng | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Bên liên quan | 4.724.698.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC | 4.724.698.000 | - |
| b) Đối tượng khác | 7.700.396.702 | 8.520.871.234 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 2.663.799.600 | 5.127.504.000 |
| Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Trung - Chi nhánh Tổng | - | 875.600.000 |
| Công ty Viễn thông Mobifone | | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông ITC MEKONG | 1.615.075.000 | 48.950.000 |
| Đối tượng khác | 3.421.522.102 | 2.468.817.234 |
| Cộng | 12.425.094.702 | 8.520.871.234 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng FCI Việt Nam | - | 13.696.804.195 |
| Công ty TNHH Bình Yên | 2.409.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội | 1.927.747.617 | - |
| Công ty TNHH ZTT Việt Nam | 1.249.990.000 | - |
| Công ty Cổ phần IBS M&E | 1.308.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.978.192.882 | 629.301.939 |
| Cộng | 8.872.930.499 | 14.326.106.134 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Bên liên quan | 7.754.051.689 | - | 13.934.668.268 | - |
| Tạm ứng | 7.754.051.689 | - | 13.934.668.268 | - |
| - Ông Hoàng Ngọc Hùng (i) | 7.682.173.889 | - | 13.245.162.350 | - |
| - Ông Ngô Quang Vinh | 71.877.800 | - | 689.505.918 | - |
| b) Đối tượng khác | 1.974.087.103 | 188.795.903 | 2.570.702.495 | 188.795.903 |
| Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc | 188.795.903 | 188.795.903 | 188.795.903 | 188.795.903 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.170.869.999 | - | 2.329.993.599 | - |
| Các khoản khác | 614.421.201 | - | 51.912.993 | - |
| Cộng | 9.728.138.792 | 188.795.903 | 16.505.370.763 | 188.795.903 |

Ghi chú:

- (i) Khoản tạm ứng để triển khai dự án Toà nhà Viteco Building tại Thuyết minh số 13 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE | 531.217.500 | - | 531.217.500 | - |
| Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Viễn thông | 179.990.000 | - | 179.990.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội | 170.000.000 | - | 170.000.000 | - |
| Viễn thông Lâm Đồng | 167.028.047 | - | 167.028.047 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông Minh | 140.000.000 | - | 140.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 622.959.925 | - | 622.959.925 | - |
| Cộng | 1.811.195.472 | - | 1.811.195.472 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.982.421.270 | 12.066.900 | 2.609.604.940 | 71.214.618 |
| Công cụ, dụng cụ | 32.282.290 | - | 32.282.290 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 269.284.651 | - | 426.928.189 | - |
| Thành phẩm | 2.222.691.155 | 22.844.327 | 2.077.504.161 | 25.592.783 |
| Hàng hóa | 144.938.808 | 3.066 | 156.376.700 | 162.203 |
| Hàng gửi bán | 437.753.568 | - | 674.193.750 | - |
| Cộng | 6.089.371.742 | 34.914.293 | 5.976.890.030 | 96.969.604 |

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với giá trị hàng xuất thanh lý với giá trị là 62.055.311 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 11.120.698 | 2.130.702 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.120.698 | 2.130.702 |
| b) Dài hạn | 178.071.157 | 392.998.697 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 166.742.935 | 384.395.470 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 11.328.222 | 8.603.227 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 362.190.394 | 821.416.612 | 1.919.600.636 | - | 3.103.207.642 |
| Số dư cuối năm | 362.190.394 | 821.416.612 | 1.919.600.636 | - | 3.103.207.642 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 314.224.307 | 821.416.612 | 1.219.657.722 | - | 2.355.298.641 |
| - Khấu hao trong năm | | - | 168.588.396 | - | 168.588.396 |
| Số dư cuối năm | 314.224.307 | 821.416.612 | 1.388.246.118 | - | 2.523.887.037 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 47.966.087 | - | 699.942.914 | - | 747.909.001 |
| Tại ngày cuối năm | 47.966.087 | - | 531.354.518 | - | 579.320.605 |

Ghi chú:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.260.265.642 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.260.265.642 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.073.217.517 | 60.000.000 | 1.133.217.517 |
| Số dư cuối năm | 1.073.217.517 | 60.000.000 | 1.133.217.517 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 536.467.255 | 60.000.000 | 596.467.255 |
| - Khấu hao trong năm | 35.773.920 | - | 35.773.920 |
| Số dư cuối năm | 572.241.175 | 60.000.000 | 632.241.175 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 536.750.262 | - | 536.750.262 |
| Số dư cuối năm | 500.976.342 | - | 500.976.342 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 60.000.000 VND).

13. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án nhà làm việc Khương Đình (i) | 380.681.818 | 380.681.818 |
| Dự án văn phòng Lạc Trung (ii) | 65.996.345.995 | 5.382.045.328 |
| Cộng | 66.377.027.813 | 5.762.727.146 |

Ghi chú:

- (i) Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 88, ngõ 250 Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Công ty hiện đã xin được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành và đang xin cấp Giấy phép xây dựng. Việc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trong thời gian tới phụ thuộc vào việc cấp Giấy phép xây dựng từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Chi phí xây dựng tập hợp cho Dự án Toà nhà Viteco Building dùng làm văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ tại số nhà 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 18 tháng 8 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan | 590.381.165 | 590.381.165 | 333.591.553 | 333.591.553 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC | 590.381.165 | 590.381.165 | 333.591.553 | 333.591.553 |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác | 25.401.865.235 | 22.853.789.267 | 4.273.991.186 | 4.273.991.186 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng FCI Việt Nam | 10.629.999.388 | 10.629.999.388 | - | - |
| Tongyu Communication Inc | 5.911.062.876 | 5.911.062.876 | 399.087.900 | 399.087.900 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Tự động hóa Etek | 2.548.075.968 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 6.312.727.003 | 6.312.727.003 | 3.874.903.286 | 3.874.903.286 |
| Cộng | 25.992.246.400 | 23.444.170.432 | 4.607.582.739 | 4.607.582.739 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung | 4.352.340.300 | - |
| Cộng | 4.352.340.300 | - |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp/thu trong năm | Số thực nộp/thu trong năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 50.111.984 | 101.232.314 | 113.638.462 | 37.705.836 |
| Cộng | 50.111.984 | 101.232.314 | 113.638.462 | 37.705.836 |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 808.155.728 | 946.900.934 | 138.745.206 |
| Thuế nhập khẩu | - | 32.373.403 | 32.373.403 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.420.352 | 152.390.274 | 153.770.959 | 26.801.037 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 328.061.715 | 328.061.715 | - |
| Thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 25.420.352 | 1.326.981.120 | 1.467.107.011 | 165.546.243 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản trích theo lương | 82.742.610 | 83.123.297 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 19.872.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | 161.621.400 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 580.853.015 | 459.181.193 |
| Cộng | 663.595.625 | 723.797.890 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (i) | 31.515.422.752 | 31.515.422.752 | 32.474.828.946 | 959.406.194 | - | - |
| Cộng | 31.515.422.752 | 31.515.422.752 | 32.474.828.946 | 959.406.194 | - | - |

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn thể hiện khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng Số 187121.24.074.321584.TD ngày 19 tháng 02 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi nghìn tỷ đồng). Thời hạn vay: tối đa 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được giải ngân và xác định lãi suất theo các văn bản nhận nợ từng lần. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ đầu tư xây dựng dự án bất động sản Xây dựng Tòa văn phòng VITECO có địa chỉ tại số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Viễn thông VITECO là chủ đầu tư.

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tại địa chỉ 12 ngách 7 ngõ 6 phố Phương Mai, phường Phương Mai, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 274512 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2017, cấp cho ông Lưu Đức Bình và bà Nguyễn Thị Hồng Thái.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | - | - |
| Trong năm thứ hai | - | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 3.991.953.561 | - |
| Sau năm năm | 27.523.469.191 | - |
| Cộng | 31.515.422.752 | - |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | - | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 31.515.422.752 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế | Tổng cộng |
|--------------------|---------------------------|-------------------------|--|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu năm trước | 50.612.440.000 | 48.995.200 | (5.055.372.492) | 45.606.062.708 |
| Lãi trong năm | - | - | 310.772.017 | 310.772.017 |
| Số dư đầu năm nay | 50.612.440.000 | 48.995.200 | (4.744.600.475) | 45.916.834.725 |
| Lãi trong năm | - | - | 46.331.718 | 46.331.718 |
| Số dư cuối năm nay | 50.612.440.000 | 48.995.200 | (4.698.268.757) | 45.963.166.443 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ | Vốn góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC | 15.000.000.000 | 29,6% | 15.000.000.000 | 29,6% |
| Ông Đỗ Nam Anh | 9.500.000.000 | 18,8% | 9.500.000.000 | 18,8% |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | 7.500.000.000 | 14,8% | 7.500.000.000 | 14,8% |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Thái | 6.333.650.000 | 12,5% | 6.828.000.000 | 13,5% |
| Ông Ngô Quang Vinh | 3.000.000.000 | 5,9% | 3.000.000.000 | 5,9% |
| Các cổ đông khác | 9.278.790.000 | 18,3% | 8.784.440.000 | 17,4% |
| Tổng cộng | 50.612.440.000 | 100% | 50.612.440.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.061.244 | 5.061.244 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.061.244 | 5.061.244 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.061.244 | 5.061.244 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.061.244 | 5.061.244 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.061.244 | 5.061.244 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Ngoại tệ các loại:*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 7,395 | 1.276,20 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | - | 236,42 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 25.653.839.549 | 16.732.643.656 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 636.238.097 | 461.606.364 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.290.077.646 | 17.194.250.020 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | 27.477.000 | 17.100.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.262.600.646 | 17.177.150.020 |
| <i>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</i> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30) | <i>7.756.000.000</i> | <i>12.800.000</i> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 21.321.421.207 | 11.697.813.199 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 519.602.551 | 272.311.045 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (62.055.311) | (2.433.200) |
| Cộng | 21.778.968.447 | 11.967.691.044 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.255.877.331 | 9.330.902.245 |
| Chi phí nhân công | 2.764.395.595 | 2.062.469.540 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 168.588.396 | 184.736.955 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | (27.055.311) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.709.743.809 | 1.152.812.613 |
| Chi phí khác bằng tiền | 860.609.891 | 2.308.741.653 |
| Cộng | 13.732.159.711 | 15.039.663.006 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.515.101 | 801.498.430 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.152.160 | - |
| Cộng | 10.667.261 | 801.498.430 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 162.121.241 | 7.002.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 42.369.638 |
| Cộng | 162.121.241 | 49.371.638 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 2.043.336.545 | 1.125.689.540 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 12.860.004 | 35.389.509 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 168.588.396 | 151.942.566 |
| Thuế, phí và lệ phí | 68.795.024 | 1.145.975.373 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 964.612.251 | 898.149.417 |
| Chi phí khác bằng tiền | 552.719.073 | 769.560.426 |
| Cộng | 3.810.911.293 | 4.126.706.831 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý Tài sản cố định | - | 1.317.120.114 |
| Phạt chậm nộp, truy thu thuế | 357.088.436 | - |
| Các khoản khác | 1.509.100 | 48.085.129 |
| Cộng | 358.597.536 | 1.365.205.243 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 147.564.032 | 520.107.179 |
| Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế | 358.597.536 | 48.085.129 |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 358.597.536 | 48.085.129 |
| Thu nhập chịu thuế | 506.161.568 | 568.192.308 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 101.232.314 | 113.638.462 |
| Điều chỉnh nộp bổ sung chi phí thuế TNDN | - | 95.696.700 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 101.232.314 | 209.335.162 |

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ 358.598.536 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.331.718 | 310.772.017 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 46.331.718 | 310.772.017 |
| Số cổ phiếu bình quân trong năm | 2.212.230 | 2.212.230 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 140 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 31.515.422.752 | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |
| Nợ thuần | 29.557.736.809 | (1.054.379.626) |
| Vốn chủ sở hữu | 45.963.166.443 | 45.916.834.725 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,64 | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.957.685.943 | 1.054.379.626 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.342.038.022 | 23.215.046.525 |
| Tổng cộng | 22.299.723.965 | 24.269.426.151 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 31.515.422.752 | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.655.842.025 | 5.331.380.629 |
| Chi phí phải trả | 103.825.648 | 57.482.473 |
| Tổng cộng | 58.275.090.425 | 5.388.863.102 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| Số cuối năm | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.957.685.943 | - | 1.957.685.943 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 19.171.168.023 | - | 19.171.168.023 |
| Các khoản ký quỹ | 1.170.869.999 | - | 1.170.869.999 |
| Tổng cộng | 22.299.723.965 | - | 22.299.723.965 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.655.842.025 | - | 26.655.842.025 |
| Chi phí phải trả | 103.825.648 | - | 103.825.648 |
| Tổng cộng | 26.759.667.673 | - | 26.759.667.673 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (4.459.943.708) | - | (4.459.943.708) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.054.379.626 | - | 1.054.379.626 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.885.052.926 | - | 20.885.052.926 |
| Các khoản ký quỹ | 2.329.993.599 | - | 2.329.993.599 |
| Tổng cộng | 24.269.426.151 | - | 24.269.426.151 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.331.380.629 | - | 5.331.380.629 |
| Chi phí phải trả | 57.482.473 | - | 57.482.473 |
| Tổng cộng | 5.388.863.102 | - | 5.388.863.102 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 18.880.563.049 | - | 18.880.563.049 |

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 5, 7, 14 và 19; Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC | | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 7.756.000.000 | 12.800.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 81.900.000 | 1.362.584.059 |
| Thu tiền trong năm | 2.240.777.000 | 12.800.000 |
| Thanh toán tiền trong năm | 423.681.553 | 1.785.406.120 |
| Ông Hoàng Ngọc Hùng | | |
| Chi tạm ứng | 23.234.111.539 | 23.294.140.000 |
| Thu hồi khoản tạm ứng | 28.797.100.000 | 11.837.515.650 |
| Ông Ngô Quang Vinh | | |
| Chi tạm ứng | 260.582.000 | 286.600.800 |
| Thu hồi khoản tạm ứng | 878.210.118 | 105.035.608 |

Thu nhập Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| | 329.600.000 | 361.800.000 |
| Ông Ngô Quang Vinh | 232.000.000 | 203.000.000 |
| Hoàng Ngọc Hùng | 97.600.000 | 158.800.000 |
| Tổng Giám đốc | | |
| Kế toán trưởng | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 673.409.715 | 1.911.326.197 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Diện tích đất thuê là 1.234,9 m² tại Thửa đất số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất ngoài chỉ giới là 272.953 VND/m²/năm; đơn giá tính tiền thuê trong chỉ giới là 194.966 VND/m²/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.
- Diện tích đất thuê là 704,6m² tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất là 155.337 VND/m²/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 vào ngày 27 tháng 4 năm 2023.
- Diện tích thuê và sử dụng dịch vụ là 150m² tại tầng 4 - toà nhà Thăng Long số 98 Ngụ Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đơn giá thuê là 188.100 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 1 năm 6 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và được tự động gia hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 14.061.106.195 VND, là số tiền ứng trước cho người bán trong năm trước nhưng nghiệm thu, bàn giao tài sản cố định trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 7.382.785.912 VND, là số tiền ứng trước cho người bán trong năm nay nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu, bàn giao tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu